

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH

*Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội*

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

4. Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích quản lý

(Tiếp theo Công báo số 108+109)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4080	N16	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	20+269			0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4081	Vc Bò Đề- Bình Phú	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	20+109	0,45	0,45		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4082	Tiêu Địa Nhà K2+506	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu Bình Phú		2+506			0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4083	Tiêu Sau Mã K1+544	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu Tb Đồng Chằm		1+544			0,75	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4084	K0+733	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú		0+733			0,60	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4085	N14 - Bình Phú	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	18+314	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4086	K0+781	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Phải	0+781			0,50	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4087	K0+902	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Phải	0+902			0,50	1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4088	Vc Địa Lương - Bình Phú	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	17+483	0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4089	K1+441	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Phải	1+441	0,40	0,40		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4090	Vc Thềm Bep- Bình Phú	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	19+372			0,44	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4091	K0+455	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Trái	0+455			0,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4092	K0+950	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Phải	0+950			0,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4093	K1+148	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Trái	1+148			0,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4094	K1+271	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Tiêu nhánh Bình Phú	Phải	1+271			0,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4095	Vc - Đồng Búa	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	18+259			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4096	Vc Địa Quan - Bình Phú	Thạch Thất	Bình Phú	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	17+597			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
4112	Dẫn sinh 2 vào làng Cẩm Yên	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	chính Đồng Mỏ		5+877	9,00	2,60		1								Cầu		
4113	Dẫn sinh vào làng Phú Thụ	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	chính Đồng Mỏ		7+128	9,00	2,60		1								Cầu		
4114	Đt Kinh Đa	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tiêu Phú Thụ		2+237	2,05	2,70		1	V3	TC						Cống	Vừa	Tiêu
4115	Tiêu Độc Rát	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Chính Đồng Mỏ	Trái	5+174			1,00	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	Tưới
4116	Tiêu Độc Sui	Thạch Thất	Cẩm Yên	Sông	Tích		7+900			1,00	1	V2	TC						Cống	Nhỏ	Tiêu
4117	Qua đường	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+621			0,80	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tưới
4118	Rộc Ron	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Đê tả Sông Tích		8+500			1,00	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tiêu
4119	K2+500	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tiêu Phú Thụ		2+500	0,80	1,00		1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tiêu
4120	Qua đường	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		1+163	0,75	1,10		1								Cống	Nhỏ	Tưới
4121	Đập Đt trên kênh	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên	Trái	1+134	0,60	1,00		1								Cống	Nhỏ	Tưới
4122	Đầu kênh	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+000			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tưới
4123	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+941			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tưới
4124	Chia nước	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+676	0,60	0,60		1								Cống	Nhỏ	Tưới
4125	Chia nước K0+727	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+727	0,60	0,60		1								Cống	Nhỏ	Tưới
4126	Chia nước K1+350	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		1+350	0,60	0,60		1								Cống	Nhỏ	Tưới
4127	Chia nước	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		1+113	0,50	0,60		1								Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4128	Qua đường K0+294	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+294				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4129	Qua đường K0+339	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+339				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4130	Qua đường K0+285	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		0+285				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4131	Qua đường K0+414	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		0+414				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4132	Qua đường K1+57	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		1+057				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4133	Chia nước	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		1+260				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4134	Chia nước	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		0+621	0,45	0,45			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4135	Qua đường	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+092				0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4136	Chia nước	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau	Phải	0+248				0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4137	Qua đường	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+266				0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4138	Qua đê	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Đồng Sang		0+200	0,40	0,40			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4139	Tưới	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	5+320				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4140	Tưới	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	5+289				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4141	Chia nước	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+544				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4142	Qua đường	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+545				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4143	Chia nước	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		0+130				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4144	Qua đường	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Tb Cầm Yên		0+621				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4145	Tưới VC Quan Điền	Thạch Thất	Cầm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	5+481				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4146	Tưới VC Đồng Sang	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	5+921				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4147	Tưới VC Tháp Lau	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	6+389				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4148	Bờ phải	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô		5+443				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4149	Chia nước	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Chính Đồng Mô		5+796				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4150	Chia nước K0+273 bờ hữu	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tháp Lau	Phải	0+273				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4151	Chia nước K0+308 bờ hữu	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tháp Lau	Phải	0+308				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4152	Chia nước K0+435	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tháp Lau		0+435				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4153	Chia nước K0+104	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+104				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4154	Chia nước K0+420	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+420				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4155	Chia nước K0+110	Thạch Thất	Cẩm Yên	Kênh	Tb Cẩm Yên		0+110				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4156	Trại Nái	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	chính Đồng Mô		14+624	9,00	2,50			1					Cầu					
4157	Xóm Lãi	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	chính Đồng Mô		14+997	9,00	2,50			1					Cầu					
4158	Tây Phương 1	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	chính Đồng Mô		15+370	9,00	2,50			1					Cầu					
4159	Hàng Xanh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	chính Đồng Mô		16+349	9,00	2,50			1					Cầu					
4160	Vàng	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	chính Đồng Mô		16+754	9,00	2,50			1					Cầu					
4161	Tiêu Lim	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Lim		0+000	1,10	2,00			2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu			
4162	Đập Đt K14+624	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chính Đồng Mô		14+624	1,80	2,60			2	V3	TC			Cổng	Vừa	Tưới			
4163	Tiêu Bình Phú	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Bình Phú		0+000	2,00	1,80			2	V10	TC			Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø							
4164	Xá Tb Bình Phú	Thạch Thất	Cần Kiệm	Sông	Tích		21+000	1,20	2,50		3	V10	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
4165	Xá Tb tiêu Lim	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Lim		0+000	2,10	2,30		2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
4166	Ba Đầu Giao Bình Phú	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	16+902	0,60	0,80		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới				
4167	Xóm Lải - Cần Kiệm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Lim		1+577			1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4168	Đt trên kênh tưới hồ Linh Khiếu	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tưới hồ Đồng Sở		0+020	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4169	Tiêu Cần Kiệm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Tb Phú Đa		0+000	1,20	2,20		1	V5	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4170	Xá Cần Kiệm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Phú Đa(Cần Kiệm)		0+000	1,40	1,40		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4171	Tiêu Đồng Chằm vòm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Tb Đồng Chằm		0+000	0,70	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4172	Đồng Trạm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Tb Phú Đa		0+838	1,30	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4173	Dưới kênh N10B	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Lim		3+105	0,80	1,50		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4174	Bể xả Tb Đồng Chằm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Tb Đồng Chằm		0+000	1,00	1,90		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
4175	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		0+648			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4176	Trên kênh K0+711	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		0+711			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4177	Trên kênh K0+923	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		0+923			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4178	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+100			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4179	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+158			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4180	Gò Mạ	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Tb Phú Đa		0+477			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4181	Qua đường	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tiêu Lim		1+950			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4182	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+500	0,65	1,05		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4183	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+570	0,57	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4184	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		0+508	0,60	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4185	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		0+341			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4186	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm		1+108			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4187	Tiêu dưới kênh Đồng mô K14+500	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chính Đồng Mô		14+500			0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4188	Trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+257			0,65	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4189	Qua đường	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái		0+472			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4190	Trên kênh K0+370	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb liên kết		0+370			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4191	Kênh nhánh bên phải K0+510	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Liên Kết	Phải	0+510	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4192	Ba Đầu Giao - Thạch Xá	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	16+887	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4193	Vc Trại Nái - Cần Kiệm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	14+611			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
4194	Ba Đầu Giao Cần Kiệm	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Chinh Đồng Mô		Phải	16+902		0,40	1								
4195	Chia nước trên kênh	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm			0+344		0,40	1								
4196	Qua đê	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm			0+490		0,40	1								
4197	Chia nước	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm			0+707		0,40	1								
4198	Chia nước K0+715	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm			0+715		0,40	1								
4199	Chia nước bên trái: K0+488	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Phú Đa	Trái		0+488		0,40	1								
4200	Trên kênh K0+177	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Liên Kết			0+177		0,40	1								
4201	Chia nước	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái			0+684	0,30	0,30	1								
4202	Chia nước	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Ba Đầu Giao - Cần Kiệm			0+927		0,30	1								
4203	Chia nước	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái			0+495		0,30	1								
4204	Chia nước	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Trại Nái			0+401	0,20	0,30	1								
4205	Chia nước bên trái: K0+330	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Phú Đa	Trái		0+330		0,20	1								
4206	Chia nước bên trái: K0+385	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb Phú Đa	Trái		0+385		0,20	1								

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
4223	Tại K0+250	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		0+250		0,50	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4224	Tại K0+215	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		0+215		1,00	1,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4225	Luồn K0+50	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		0+500			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4226	Tại K2+720	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		2+720			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4227	Đồng Chiềng	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Tây Ninh 1					1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4228	Tại K15+600	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Chính Phù Sa	15+600				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4229	Tại K17+665	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Chính Phù Sa	17+665				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4230	Tại K0+590 tả	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10	Trái	0+590			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4231	Tại K0+590 hữu	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10	Phải	0+590			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4232	Cầu Mới K1+210	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		1+210			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4233	Tại K2+300	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh N10		2+300			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4234	Tại K3+930	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Tiêu Thủy Đức		3+930			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4235	Tại K0+30	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Công trên Tiêu Dưới Đồng Di Nậu		0+300			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4236	Tại K0+150	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Công trên Tiêu Dưới Đồng Di Nậu		0+150			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4237	Tại K0+250	Thạch Thất	Cấp xã	Kênh Công trên Tiêu Dưới Đồng Di Nậu		0+250			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				
		B	H			Ø	B	H	Ø									
4238	Tại K0+300	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Cống trên Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+300				0,40	1					Cống Nhỏ	Tiêu
4239	Tại K0+450	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Cống trên Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+450				0,40	1					Cống Nhỏ	Tiêu
4240	Tại K0+500	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Cống trên Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+500				0,40	1					Cống Nhỏ	Tiêu
4241	Tại K16+345	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		16+345				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4242	Tại K16+355	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		16+355				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4243	Tại K17+465	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+465				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4244	Cuối kênh	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	VC 38						0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4245	Tại K0+520	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10	Trái	0+520				0,30	1	V1	TC			Cống Nhỏ	Tưới
4246	Tại K0+970	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		0+970				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4247	Tại K1+00	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+000				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4248	Tại K1+50	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+500				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4249	Tại K1+60	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+600				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4250	Tại K1+90	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+900				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới
4251	Tại K1+95	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+950				0,30	1					Cống Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4252	Tại K1+105	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+105				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4253	Tại K1+205 tả	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+205				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4254	Tại K1+205 hữu	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+205				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4255	Tại K1+718	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+718				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4256	Tại K2+20	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		2+200				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4257	Tại K2+715	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		2+715				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4258	Tại K2+780	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức		2+780				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4259	Tại K3+800	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức		3+800				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4260	Tại K0+550	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+550				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4261	Tại K0+552	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+552				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4262	Tại K0+650	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu		0+650				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4263	K0+700	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		0+700				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4264	K1+00 Gắn Tb Đ.Chiềng	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		1+000				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4265	K1+400	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		1+400				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4266	K1+800 tả	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		1+800				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km				B	H	Ø				B			
4267	K1+800 hữu	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		1+800				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4268	Tại K16+605	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		16+605				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4269	Tại K17+50	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+50				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4270	Tại K17+105	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+105				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4271	Tại K1+717	Thạch Thất	Canh Nậu	Kênh	N10		1+717				0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4272	Tiêu Đồng Đùng	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	3+889				0,80	2	V1	TC			Cổng	Vừa	Tiêu	
4273	Tiêu Đồng Chéo	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	3+493				0,80	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4274	Tiêu Ba Sở Tây Ninh	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	4+086				0,80	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4275	Tiêu Đồng Âu	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	4+164				0,80	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4276	Tiêu Đặng Xi	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	4+456				0,80	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4277	Tại K0+50	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb Cửa Tranh (Thôn 1)		0+500				1,30	1	V2	TC			Cổng	Nhỏ	Tươi	
4278	Tại K3+750	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Phải	3+750				0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4279	Chia nước	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Phải	3+400				0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4280	Chia nước K0+800	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N4 Chàng Sơn		0+800				0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4281	Chia nước	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Trái	3+180				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4282	Chia nước K3+300 bờ tả	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Trái	3+300				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4283	Chia nước K3+470 bờ hữu	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Phải	3+470				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø						
4284	Chia nước K3+650 bờ hữu	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Phải	3+650			0,30	1								Cổng Nhỏ		Tưới	
4285	Chia nước K3+850 bờ hữu	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	N10	Phải	3+850			0,30	1								Cổng Nhỏ		Tưới	
4286	Tại K0	Thạch Thất	Chàng Sơn	Kênh	Tb Cửa Tranh Thôn 1		0+000			0,30	1								Cổng Nhỏ		Tưới	
4287	Đt đáp Cầu Tranh	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+768	1,40	1,50		2	V1	TC						Cổng Vừa		Tưới	
4288	Qua đường 32	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+285			1,50	1								Cổng Vừa		Tưới	
4289	Luồn dưới kênh N4 chính	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		6+146			1,50	1								Cổng Vừa		Tưới	
4290	Ngầm Xi Phong	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		2+248			1,50	2	V3	TC						Cổng Vừa		Tưới	
4291	Khuê K2+797	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Cổng Tb Lại Thượng 2		2+797			0,90	2								Cổng Vừa		Tiểu	
4292	Đt Lò Vôi	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		3+217	1,40	1,50		1	V2	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4293	Dãi Quạt	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	1+281			0,80	1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4294	Cầu đỏ	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+350	1,35	1,40		1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4295	Xi phông	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		2+242			0,60	1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4296	Đồng Ngoài	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Trái	2+952	0,50	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4297	Bờ Hội	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Trái	1+755			0,60	1	V0	TC						Cổng Nhỏ		Tưới	
4298	Tại K0+764	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dãi Quạt		0+764	1,20	1,50		1								Cổng Nhỏ		Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4299	K0+670	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		0+670	1,20	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4300	Qua đường	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đòng		0+405	0,90	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4301	Qua đường K0+533	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đòng		0+533	0,90	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4302	Qua đường QL32 K0+500	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Tb Đòng Cay		0+500	1,00	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4303	Qua đường QL32 K0+835	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		1+835			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4304	Qua đường QL32	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		0+282			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4305	Qua đường QL32 chia nước tại K0+832	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		0+832			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4306	Qua đường QL32 chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		1+124			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4307	Tưới	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	1+199	0,60	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4308	Tưới K1+501	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	1+501	0,60	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4309	Qua đường	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đòng		0+093			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4310	Tại K1+500	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		1+500			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
4311	Tại K0+200	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		0+200			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4312	Tại K1+400	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Tb Đồng Cay		1+400		0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4313	Chia nước K0+127 bờ hữu	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội	Phải	0+127		0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4314	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+127		0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4315	Tại K1+389	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dãi Quat		1+389		0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4316	Tại K1+604	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dãi Quat		1+604		0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4317	K0+25 Phùng Thượng	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Tb Đồng Cay		0+250	0,50	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4318	Lâm Nghiệp	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		3+210		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4319	Tưới	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	2+535		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4320	Qua đường K0+236	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+236		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4321	Chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội	Phải	0+372		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4322	Chia nước K0+495 bờ hữu	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội	Phải	0+495		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4323	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+600		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4324	Qua đường	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Dãi Đồng		0+203		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4325	Dưới kênh K0+610	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dãi Quat		0+610		0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4326	Tưới	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	2+850		0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
4327	N4 phụ Đại Đồng	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	2+961		0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4328	Bờ tả	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+985				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4329	Qua đường	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+240				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4330	Qua đường K0+374	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+374				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4331	Qua đường K0+526	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+526				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4332	Chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội	Phải	0+590				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4333	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Bờ Hội		0+684				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4334	Chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đại Đồng	Trái	0+102				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4335	Chia nước K1+278	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đại Đồng		1+278				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4336	Qua đường	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Tb Đồng Cay		1+550				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4337	Sóc lai	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	1+758				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4338	Bờ đắp	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Phải	1+764				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4339	Đồng Khánh	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		3+195				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4340	Chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4 phụ Đại Đồng	Phải	1+021				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4341	Tưới	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4	Trái	2+742				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4342	Bờ tả K1+868	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+868				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4343	Bờ tả tại K1+957	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	N4		1+957				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4344	Chia nước	Thạch Thất	Đại Đồng	Kênh	Dải Quạt		1+118			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
4345	Dị Nậu	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+855	13,00	2,50		1					Cầu					
4346	Dân sinh K19+461	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		19+461	13,00	2,50		1					Cầu					
4347	Đt K18	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+688	1,30	1,80		4	V3	TC			Cổng	Vừa	Tưới			
4348	Tại K0+800	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Dị Nậu Hạ Hiệp		0+800	2,50	1,70		2	V3	TC			Cổng	Vừa	Tiêu			
4349	Luồn K17+750	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+750			1,50	1					Cổng	Vừa	Tưới			
4350	N15	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	19+240			1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
4351	Vc 46 Dị Nậu	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	19+461	0,60	0,90		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
4352	Tại K17+700, VC38	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		17+700	0,40	0,50		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
4353	Tiêu Dưới Đồng Dị Nậu	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Phải	2+630			1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4354	Tại K2+410 tả	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Trái	2+410			0,60	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4355	Tại K2+410 hữu	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Phải	2+410			0,60	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4356	Ngòi Ngái - Tây Ninh	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		0+000			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4357	Tại K0+800	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		0+800			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4358	Tại K1+100	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		1+100			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4359	Tại K1+400	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		1+400			1,00	1								Cống	Nhỏ	Tiêu	
4360	Tại K0	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tb Máng Bảy		0+000			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4361	Tại K2+00 tả	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Trái	2+000			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tiêu	
4362	Tại K2+00 hữu	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Phải	2+000			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tiêu	
4363	Cuối kênh	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Vượt cấp 46 Phù Sa					0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4364	Tại K1+700	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tiêu Thụy Đức		1+700			0,60	1								Cống	Nhỏ	Tiêu	
4365	Tại K19+250	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		19+250			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4366	K2+200	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		2+200			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tiêu	
4367	Tại K18+310 bờ trái	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+310			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4368	Tại K18+310 bờ phải	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+310			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4369	Tại K18+610	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+610			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4370	Tại K18+700	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+700			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4371	Tại K18+800	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Chính Phù Sa		18+800			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4372	Tại K0+400 TK	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tb Máng 7		0+400			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4373	Tại K0+600 TK	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tb Máng 7		0+600			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
4374	Tại K0+700 TK	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tb Máng 7		0+700			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4375	Tại K0+128	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tb Máng 7		0+128			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4376	K3+500 Xưởng Gỗ	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		3+500			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4377	K3+800 Đồng Kê	Thạch Thất	Dị Nậu	Kênh	Tây Ninh 1		3+800			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4378	Rói	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		0+000		1,15	1,70	2	V3	TC					Cống	Vừa	Tiêu		
4379	Trên kênh tiêu Tb Đồng Trúc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		0+800		1,40	2,00	2							Cống	Vừa	Tiêu		
4380	Trên kênh tiêu Tb Đồng Trúc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		1+100		3,80	1,80	1							Cống	Vừa	Tiêu		
4381	Rộc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		1+500		1,50	2,20	2	V2	TC					Cống	Vừa	Tiêu		
4382	Xả Tb tiêu Đồng Trúc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		0+000		1,10	1,50	2							Cống	Vừa	Tiêu		
4383	Trên kênh xả Tb tiêu Đồng Trúc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Xả Tb tiêu Đồng Trúc		0+003		1,00	1,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4384	Tiêu Con Chim	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		1+000		1,20	1,50	1	V3	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu		
4385	Nhận nước từ Tb Đầu Bạch bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+594		0,40	0,46	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
4386	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	3+120		0,40	0,46	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
4387	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+912		0,40	0,46	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4388	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	3+102		0,40	0,46	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4389	Chia nước kênh cấp 3 K3+280 bờ hữu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã	Phải	3+280	0,40	0,46		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới	
4390	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K2+825	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		2+825	1,25	1,25		1							Cống	Nhỏ	Tưới	
4391	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã BP	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã	Phải	2+967	1,25	1,25		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tưới	
4392	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		3+432	1,25	1,25		1							Cống	Nhỏ	Tưới	
4393	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã BT	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã	Trái	2+967	1,25	1,25		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tưới	
4394	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		3+190	1,25	1,25		1							Cống	Nhỏ	Tưới	
4395	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K3+425	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		3+425	1,25	1,25		1							Cống	Nhỏ	Tưới	
4396	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K3+550	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		3+550	1,25	1,25		1							Cống	Nhỏ	Tưới	
4397	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K3+633	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		3+633	1,25	1,25		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tưới	
4398	Trên kênh tiêu Tb Đồng Trúc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu Đồng Trúc		1+800	0,80	1,60		1							Cống	Nhỏ	Tiêu	
4399	Chia nước	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Cống trên tiêu nhánh Đồng Trúc	Phải	0+815				1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4400	Chia nước	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	tiểu nhánh Đồng Trúc	Trái	0+987	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4401	Chia nước K1+810 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	tiểu nhánh Đồng Trúc	Trái	1+810	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4402	Chia nước K1+181 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	tiểu nhánh Đồng Trúc	Trái	1+181	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4403	Tại K0+040	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe	Trái	0+040	0,60	0,80		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4404	Tại K0+090	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe	Trái	0+090	0,60	0,80		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4405	Tại K0+150	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe	Phải	0+150	0,60	0,80		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4406	Tại K0+230	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe	Phải	0+230	0,60	0,80		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4407	Tại K0+315	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe	Phải	0+315	0,60	0,80		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4408	Tại K0+520	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		0+520	0,85	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tươi		
4409	Tại K0+650	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		0+650	0,90	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tươi		
4410	Chia nước K0+848	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		0+848	0,70	0,70		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4411	Chia nước K0+850	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		0+850			0,75	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4412	Qua đường cao tốc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		1+040			1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi		
4413	Tại K 1+600	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tươi Tb Đồi Phe		1+600			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi		
4414	Chia nước	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiểu nhánh Đồng Trúc	Phải	0+180			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4415	Chia nước kênh cấp 3 K2+827 bờ hữu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+827	0,40	0,46		1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4416	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	3+280	0,40	0,46		1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4417	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+816	0,40	0,46		1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4418	Đồng Lò	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Đồng Trúc		0+560			1,00	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4419	Chia nước	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu nhánh Đồng Trúc	Trái	1+331			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4420	Chia nước K1+580 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu nhánh Đồng Trúc	Trái	1+580			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4421	Chia nước	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu nhánh Đồng Trúc	Trái	0+498			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4422	Chia nước K0+603 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu nhánh Đồng Trúc	Trái	0+603			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4423	Chia nước K0+650 bờ tả	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiêu nhánh Đồng Trúc	Trái	1+650			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
4424	Luồn dưới kênh tưới Tân xã	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Chính Hồ Tân Xã		3+634		0,50	0,80	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4425	Đt trên kênh tiêu Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+480	2,10	2,70		1	V3	TC					Cống	Vừa	Tiêu		
4426	Đồng Nô	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+420			1,50	1							Cống	Vừa	Tiêu		
4427	Đầu kênh tiêu Cổ Trám	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+500	1,20	2,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4428	Đầu kênh tiêu Móng Trắng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+550	0,80	0,90		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4429	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã		1+210			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4430	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	0+980	0,30	0,40		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4431	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+108	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4432	Chia nước kênh cấp 3 K1+364 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+364			0,60	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4433	Chia nước kênh cấp 3 K2+202 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+202	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4434	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	1+175	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4435	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+168	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4436	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+108	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4437	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	2+534	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4438	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	1+443	0,40	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4439	Chia nước kênh cấp 3 K1+692 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	1+692	0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4440	Chia nước kênh cấp 3 K2+338 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+338	0,40	0,46		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4441	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã	Trái	2+340	0,40	0,46	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4442	Tiêu Tb Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+000	1,20	1,30	1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4443	Xả Tb tiêu Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+000	1,40	1,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4444	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		2+590	1,25	1,25	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4445	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K2+166	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		2+166	1,25	1,25	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4446	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K2+366	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		2+366	1,25	1,25	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4447	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		1+437	0,90	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4448	Trên kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		0+865			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4449	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã		2+000			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4450	Trên kênh tưới Tb Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tươi Tb Hạ Bằng		0+900			0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4451	Trên kênh tưới Tb Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tươi Tb Hạ Bằng		0+300	0,50	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4452	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chinh Hồ Tân Xã	Trái	1+690			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4453	Phân khu tiêu Đồng Trúc	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+360	1,20	1,20	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4454	Đầu kênh tiêu cấp 3	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		0+200			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm	Vận hành					
						Bờ	Km				B	H	Ø			B	H			
4455	Đầu kênh tiêu cấp 3 K1+00	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tiểu Hạ Bằng		1+000			0,60	1						Nhỏ	Tiêu		
4456	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+212	0,40	0,60		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới		
4457	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+440	0,40	0,50		1						Nhỏ	Tưới		
4458	Trên kênh tưới Tb Hạ Bằng	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Tươi Tb Hạ Bằng		0+150	0,40	0,50		1						Nhỏ	Tưới		
4459	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	0+668	0,40	0,46		1	V1	TC				Nhỏ	Tưới		
4460	Chia nước kênh cấp 3 K2+163 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+163	0,40	0,46		1						Nhỏ	Tưới		
4461	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+764	0,40	0,45		1						Nhỏ	Tưới		
4462	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	1+985	0,40	0,45		1						Nhỏ	Tưới		
4463	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+985	0,40	0,45		1						Nhỏ	Tưới		
4464	Chia nước kênh cấp 3 K1+920 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	1+920	0,40	0,45		1						Nhỏ	Tưới		
4465	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	2+050	0,40	0,45		1						Nhỏ	Tưới		
4466	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	0+392			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
4467	Chia nước kênh cấp 3 bờ tả	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Trái	0+650	0,30	0,40		1						Nhỏ	Tưới		
4468	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Hạ Bằng	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	1+326				1						Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4469	Đồng Trà	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Săn		2+236	1,00	1,00		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4470	Đt đồng Vạng	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T2 Quán Sải		2+350	2,20	3,00		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4471	Tb Hương Ngải	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tiêu T1-13		0+000	2,10	1,70		1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4472	Hương Ngải	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Săn	Trái	2+356	1,00	1,00		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4473	Chia nước K1+254 trái	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ	Trái	1+254			0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4474	Chia nước K1+254 Phải	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ	Phải	1+254			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4475	Chia nước	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		1+269			0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4476	Qua đường K0+391	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T6		0+391		1,20	1,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4477	Qua đường K0+916	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T6		0+916		1,20	1,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4478	Qua đường K0+634	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T6		0+634	1,10	1,50		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4479	Lấy nước Tb Cây Me	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	KênhTiêu T1-13		0+581				1,20	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4480	Đầu kênh	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ Hương Ngải		0+000	0,90	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4481	Qua kênh	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ Hương Ngải		0+839				0,90	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4482	Đầu kênh	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T6		0+000	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4483	Qua đường K1+255	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ (Hương Ngải)		1+255				0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4484	Tiêu kênh Đồng chăn LQ	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Săn	Phải	2+094				0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4485	Tiểu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	2+907			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4486	Tiểu K2+921 bờ hữu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	2+921			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4487	Tiểu K3+491 bờ tả	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	3+491			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4488	Tiểu Tb Đồng Trà	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	4+518			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4489	Tiểu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	1+806			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4490	Tiểu K1+836 bờ hữu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	1+826			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4491	Qua đường	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	T6		1+363			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4492	Tiểu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	KênhTiêu T1-13		1+186			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4493	Tiếp nước Tb Đồng Viêng	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		1+458			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4494	Chia nước K0+259	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		0+259			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4495	Chia nước K0+442	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		0+442			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4496	Chia nước K0+590	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		0+590			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4497	Chia nước K0+685	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		0+685			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4498	Qua kênh	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		1+098			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4499	Chia nước	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	N10 phụ		0+265			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4500	Tiểu	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	2+670			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4501	Chiếm Bụt	Thạch Thất	Hương Ngải	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	4+100			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
4502	Đầu Kênh	Thạch Thất	Hữu Bằng	Kênh	Tươi Tb Đồng Mầu		0+000			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4503	Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	chính Đồng Mô		12+785	9,00	2,50		1					Cầu					
4504	Xóm Cốc	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	chính Đồng Mô		14+120	9,00	2,50		1					Cầu					
4505	Qua kênh Xóm Cốc- Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Tb tiêu Lim		2+400	8,00	2,50		1					Cầu					
4506	N10A - Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	13+437				0,60	1	V0	TC		Cống	Nhỏ	Tưới			
4507	Qua kênh Xóm Cốc- Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Tiểu Lim		2+191				1,00	1				Cống	Nhỏ	Tiểu			
4508	Lườn dưới kênh Đồng Mô K13+250	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Tiểu Lim		0+400				0,80	1				Cống	Nhỏ	Tiểu			
4509	Dưới đường	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10B - Kim Quan		0+760				0,75	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4510	Trên kênh	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10B - Kim Quan		0+177				0,75	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4511	Qua đường	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10B - Kim Quan		0+262				0,75	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4512	Qua đường	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10A - Kim Quan		0+323				0,60	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4513	Qua đường K0+373	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10A - Kim Quan		0+373				0,60	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4514	Đồng Trôi - Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	12+781				0,30	1				Cống	Nhỏ	Tưới			
4515	Đồng Ngừ - Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	12+779				0,30	1				Cống	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4516	N10B - Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	13+470			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4517	Vc Đồi Cốc - Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	14+118			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4518	Vc Chằm Thông - Kim Quan	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	14+214			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4519	VC Cây Trôi	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	13+009			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4520	Chia nước	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10A - Kim Quan		0+147			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4521	Trên kênh	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10A - Kim Quan		0+370			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4522	Chia nước	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	N10A - Kim Quan		0+500			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4523	Đt trên kênh tiêu Lim	Thạch Thất	Kim Quan	Kênh	Tiêu Lim		0+900	1,20	1,80		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4524	Dân sinh đi Cẩm Yên+Lại Thượng	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	chính Đồng Mô		8+017	9,00	2,60		1						Cầu					
4525	Dân sinh đi 419+Lại Thượng	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	chính Đồng Mô		8+215	9,00	2,60		1						Cầu					
4526	Dân sinh đi Lại Khánh+Lại Thượng	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	chính Đồng Mô		8+517	9,00	2,60		1						Cầu					
4527	Đt qua kênh ĐM TNPT	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Phú Thụ		0+180	2,60	2,80		3	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
4528	Đồng Sẻ	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Phú Thụ	Trái	0+760			1,00	2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
4529	Đồng Bụt	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Phú Thụ		1+332	0,80	1,10		2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
4530	Đồng Ván	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		0+600	2,86	2,20		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4531	K0+190 bên bờ tả	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tb lại thượng 2	Trái	0+190	2,60	1,60		1						Cổng	Vừa	Tiêu		
4532	Xã Tb P. Thụ	Thạch Thất	Lại Thượng	Sông	Tích		9+600	2,65	2,60		2	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4533	Xã Tb tiêu Lại Thượng 2	Thạch Thất	Lại Thượng	Sông	Tích		9+600	1,00	1,45		2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4534	Tiêu Phú Thụ	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Phú Thụ		0+000	2,00	2,40		3	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4535	Qua kênh Đồng Mô K0+241	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cổng Tb Lại Thượng 2		0+241			1,25	3						Cổng	Vừa	Tiêu		
4536	Luồn qua kênh Đồng Mô K1+191	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+191			1,25	2						Cổng	Vừa	Tiêu		
4537	Qua đường	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cổng Tb Lại Thượng 2		1+081			1,00	3						Cổng	Vừa	Tiêu		
4538	Tại K1+570	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+570	2,20	1,70		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4539	Đồng Họ	Thạch Thất	Lại Thượng		Đê tả Sông Tích	Trái	10+600	1,20	1,40		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4540	Tiêu Hoàng Xá	Thạch Thất	Lại Thượng	Sông	Tích		10+250			0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4541	K0+150 luồn dưới kênh	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cổng trên Đồng Ròm		0+150			0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4542	Tại K0+220	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1	Trái	0+220	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4543	Luồn qua đường K1+325	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+325			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø	B	H	Ø				
4544	Tại K0+58	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		Phải	0,80	0,90							Cổng Nhỏ	Tiêu
4545	Tại K0+170	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		Trái			0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
4546	Luồn qua đường	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+981			0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
4547	Tiêu rộc Rin	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cổng Tb Lại Thượng 2		1+594			0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
4548	K0+952	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ		Trái	0,50	0,90							Cổng Nhỏ	Tưới
4549	Tại K0+510	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		Trái			0,60						Cổng Nhỏ	Tiêu
4550	Tại K1+980	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+980			0,60						Cổng Nhỏ	Tiêu
4551	Luồn qua đường	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		2+211			0,60						Cổng Nhỏ	Tiêu
4552	Luồn qua đường K2+395	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		2+395			0,60						Cổng Nhỏ	Tiêu
4553	Qua Đường K0+600	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ		0+600	0,40	0,50							Cổng Nhỏ	Tưới
4554	Tại K0+761	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		0+750			0,50						Cổng Nhỏ	Tiêu
4555	Tại K1+870 Ta	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1		1+870			0,50						Cổng Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4556	Tại K1+870 Hữu	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng I	Phải	1+870			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4557	K0+900	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ	Trái	0+900	0,35	0,45		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4558	Tưới VC Cần Thơ	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	8+220			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4559	Qua đê	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Đồng Giám		0+410			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4560	Tiêu Thanh Phú	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng I	Trái	1+473			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4561	Tiêu Khánh Thượng	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng I		1+571			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4562	Tưới VC Cửa Dền	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	8+320			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4563	Tại K0+738	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng I		0+738			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4564	Tại K1+681	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng I		1+681			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4565	K0+034	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ	Trái	0+034	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4566	K0+250	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ	Trái	0+250	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4567	K0+320	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Cần Thơ	Trái	0+320	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4568	Tưới VC Đồng Dám	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	6+728			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4569	Tưới VC Đồng Dờm	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	6+901			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
4570	Tưới Nội Cà	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	7+661			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4584	Tại K1+921	Thạch Thất	Lại Thượng	Kênh	Tiêu Tb Lại Thượng 1	Trái	1+681			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4585	Đứt kênh tiêu Tb tiêu Sắn	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		1+200	2,00	2,00		6	V2	TC					Cổng	Lớn	Tiêu		
4586	Tiêu qua đường 84	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		0+247	1,76	2,40		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4587	Tiêu Sắn	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		0+000	2,00	2,40		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4588	Xá Tb Sắn	Thạch Thất	Liên Quan	Sóng	Tích		12+200	1,40	1,60		4							Cổng	Vừa	Tiêu		
4589	Trần Phú Nghĩa	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	chính Đồng Mỏ		11+934	6,00	2,10		1							Cổng	Vừa	Tưới		
4590	K0+970	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	0+970			1,00	2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4591	Đt đồng Nấp	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4		7+070			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4592	Trên kênh Tb Liên Quan	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb Liên Quan		0+450	0,80	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4593	Qua đường	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tiêu Khánh Thượng		0+288			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4594	Luồn qua kênh Đồng Mỏ	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Đồng Cam		0+250			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4595	Qua đường	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Đồng Cam		0+270			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4596	Ổng sắt qua kênh N4	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan		1+009			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4597	Qua đường	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan		0+363	0,40	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4598	Qua đường K0+599	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan		0+599	0,40	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4599	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Trái	1+008	0,40	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4600	Tưới VC Liên Quan	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	12+074			0,30	2						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4601	Trường Đàng	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4	Phải	5+671			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4602	Đồng Ngòi	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4		6+783			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4603	Luồn dưới kênh đồng ngòi	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan		0+699			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4604	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Phải	0+204	0,20	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4605	Chia nước K0+283 bờ tả	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Trái	0+283	0,20	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4606	Đồng Lau	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4	Trái	5+619			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4607	Đồng Thóp	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4		6+076			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4608	Đồng Lọng	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4	Trái	7+066			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4609	Tưới	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	N4	Trái	5+640			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4610	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Phải	0+198			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4611	Chia nước K0+199 bờ tả	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Trái	0+199			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4612	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Gốc Găng	Phải	0+005			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4613	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Trái	1+213	0,20	0,25		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4614	Tưới VC Gốc Găng	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	11+517			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4615	Tưới	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	11+547			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4616	Cửa Láng- Liên Quan	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	12+604			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4617	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	VC Liên Quan	Trái	1+228			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4618	Cửa chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Gốc Găng		Phải	0+064			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4619	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Gốc Găng			0+133			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4620	Chia nước	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Gốc Găng		Trái	0+191			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4621	Chia nước K0+197 bờ tả	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Gốc Găng		Trái	0+197			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4622	Luồn dưới kênh Liên Quan	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb Liên Quan			0+620			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4623	K0+10	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+10	1,20	1,60		1	V2	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4624	K0+80	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+80	0,90	1,20		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4625	K0+274	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+274			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4626	K0+323	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Trái	0+323			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4627	K0+374	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+374			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4628	K0+405	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Trái	0+405			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4629	K0+518	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Trái	0+518			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4630	K0+541	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+541			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4631	K0+722	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+722			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4632	K0+754	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Trái	0+754			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4633	K0+868	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	0+868			1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4634	K1+016	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Trái	1+016			1,25	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4635	K1+082	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		Phải	1+082			0,50	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4636	K1+210	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	1+210			0,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4637	K1+351	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	1+351			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4638	K1+418	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn	Phải	1+418			0,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4639	K1+512	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn	Trái	1+512			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4640	K1+649	Thạch Thất	Liên Quan	Kênh	Tb tiêu Sắn		1+649			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4641	Dân sinh đi Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	chính Đồng Mỏ		9+468	9,00	2,60		1							Cầu				
4642	Dân sinh đi 419+Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	chính Đồng Mỏ		9+468	9,00	2,60		1							Cầu				
4643	Dân sinh đi 419+Nội Thôn	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	chính Đồng Mỏ		10+96	9,00	2,60		1							Cầu				
4644	Dân sinh đi 419+Ngoại Thôn	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	chính Đồng Mỏ		10+594	9,00	2,60		1							Cầu				
4645	Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4 Chính		3+765	6,00	2,50		1							Cầu				
4646	Khoang	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	T2 Quán Sái		4+255	0,95	1,50		2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4647	Vòm Ngoại Thôn	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4		4+346	2,60	1,80		1							Cổng	Vừa	Tuổi		
4648	Qua kênh	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	T2 Quán Sái		3+767	1,70	1,10		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4649	Vòm Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4		3+765	2,00	1,20		1							Cổng	Vừa	Tuổi		
4650	Tiêu Bách Kim 1	Thạch Thất	Phú Kim	Sông	Tích		10+900			0,80	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4651	Tiêu Bách Kim 2	Thạch Thất	Phú Kim	Sông	Tích		11+300			1,00	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4652	Tiêu Ngoại Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Sông	Tích		12+800	1,10	1,20		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4653	Đt Phú Nghĩa	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4		5+139	1,40	2,70		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4654	Bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4		3+822			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4655	Đt Tb Mả Miếu	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	T2 Quán Sải		1+775	1,40	1,50		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4656	Dộc Trường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	T2 Quán Sải		4+846	1,40	1,00		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4657	Qua đường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn		0+571	0,90	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4658	Đồng Mót 1	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+853			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4659	Tưới VC Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	9+739			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4660	Tiêu Giáp Lại thượng	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô		8+950			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4661	Tiêu Mẫu tư	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô		9+660			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4662	Tiêu Sau Nhà Nga Hường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô		10+840			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4663	Luồn dưới kênh Ngổ Râu	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô		8+935			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4664	Tưới	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Mang		0+112	0,65	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4665	Cuối kênh Bách Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4		3+761			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4666	Kênh Ngoại thôn	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Phải	4+352			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4667	Cuối kênh Phú nghĩa	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Phải	4+842			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4668	Đồng Mót 2	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	5+130			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4669	Chia nước	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Trái	0+552			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4670	Chia nước K0+590 (bờ tả)	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Trái	0+590			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4671	Qua đường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn		0+618			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4672	Qua đường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+090			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4673	Luồn	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+097			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4674	Qua đường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+041			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4675	Qua đường K0+69	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+069			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4676	Qua đường K0+138	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+138			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4677	Qua đường K0+293	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+293			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4678	Qua đường K0+342	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+342			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4679	Qua đường K0+379	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+379			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4680	Qua đường K0+399	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+399			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4681	Qua đường K0+467	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+467			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4682	Qua đường K0+539	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+539			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4683	Qua đường K0+133	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Đồng Ngoài		0+133			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4684	Qua đường K0+305	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Đồng Ngoài		0+305			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4685	Qua đường	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ		0+537			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4686	Đồng Sắn 1	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+352			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4687	Đồng Sắn 2	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+487			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4688	Đồng Sắn 3	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+554			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4689	Đồng Sân 4	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+624			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4690	Thúy Lai	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	5+136			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4691	Đồng Sân 5	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+665			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4692	Đồng Sân 6	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Trái	4+672			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4693	Chia nước xuống nhánh 2	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+097			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4694	Chia nước	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+238			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4695	Chia nước K0+150 bờ hữu	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Phải	0+150			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4696	Chia nước K0+383 bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+383			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4697	Chia nước K0+425 bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+425			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4698	Chia nước K0+473 bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+473			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4699	Chia nước K0+560 bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Tb Cầu Sỵ	Trái	0+560			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4700	Cửa chia nước	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Phải	0+570	0,30	0,30		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4701	Liên Quan	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	N4	Phải	5+104			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4702	Tưới VC Ngoại Kim	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	10+599			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4703	Chia nước	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Trái	0+282			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4704	Chia nước K0+360 bờ tả	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Trái	0+360			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4705	Chia nước K0+364 bờ hữu	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Phải	0+364			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4706	Chia nước K0+539 bờ hữu	Thạch Thất	Phú Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Phải	0+539			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4707	Chia nước	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Đồng Ngoại	Phải	0+308			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4708	Tưới K9+533 bờ tả	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô	Trái	9+533			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4709	Tưới K9+566 bờ tả	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô	Trái	9+566			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4710	Tưới K10+440 bờ tả	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô	Trái	10+440			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4711	Tưới VC Nội Thôn	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô	Trái	10+102			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4712	Tưới	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô		10+589			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4713	Tưới VC Phủ Nghĩa	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Chinh Đồng Mô	Trái	10+813			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4714	Chia nước	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Trái	0+208			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4715	Chia nước K0+276 bờ hữu	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Ngoại Thôn	Phải	0+276			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4716	Chia nước K0+28 bờ hữu	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Tb Cầu Sy	Phải	0+028			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4717	Chia nước K0+308 bờ tả	Thạch Thất	Phủ Kim	Kênh	Đồng Ngoại	Trái	0+308			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
4718	Dân sinh K20+441	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		20+441		13,00	2,50	1							Cầu				
4719	Dân sinh K21+800	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		21+800		13,00	2,50	1							Cầu				
4720	Dân sinh K22+493	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		22+493		13,00	2,50	1							Cầu				
4721	Dân sinh K22+932	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		22+932		13,00	2,50	1							Cầu				
4722	Qua kênh K20+961	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Đồng Mô		20+961		11,80	2,60	1							Cầu				
4723	Qua kênh K0+235	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17		0+235		1,00	1,60	1							Cầu				
4724	Qua kênh K0+293	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17		0+293		1,00	1,60	1							Cầu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
4725	Đt K22+800	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		22+750	1,50	1,90		3	V3	TC				Cống	Vừa	Tưới	
4726	Đt K20+832	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Đồng Mô		20+832	1,30	1,90		2	V3	TC				Cống	Vừa	Tưới	
4727	Đt tại K20+120, VC49	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		20+120	2,30	2,50		2	V2	TC				Cống	Vừa	Tưới	
4728	Tb Phùng Xá	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Tiểu Tb Phùng Xá		0+000	2,10	1,70		1	V3	TC				Cống	Vừa	Tiểu	
4729	Tại K2+00	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		2+000			1,00	2						Cống	Vừa	Tiểu	
4730	Qua đường K20+881	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Đồng Mô		20+881	2,20	2,20		2						Cống	Vừa	Tưới	
4731	Thăng Thi, N16 Phù Sa	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa	Phải	22+920			0,70	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4732	N12	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa	Phải	19+963			0,60	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4733	Vc 49	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa	Trái	20+117			0,60	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4734	N17	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa	Trái	21+232			0,80	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4735	N19	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa	Trái	21+799			0,60	2	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4736	Tại K0+455	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N12		0+455			0,60	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới	
4737	Tại K21+130 luồn	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		21+130			1,00	1						Cống	Nhỏ	Tưới	
4738	Tại K0+100	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		0+100			1,00	1						Cống	Nhỏ	Tưới	
4739	Tại K1+700	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Ngòi Ngái Tây Ninh		1+700			1,00	1						Cống	Nhỏ	Tiểu	
4740	Tại K22+650	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		22+650			0,60	1						Cống	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km				B	H	Ø						
4741	Tại K21+150	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		21+150			0,30	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4742	Tại K21+490	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		21+490			0,30	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4743	Tại K0+50	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		0+500			0,30	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4744	Tại K0+400	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		0+400			0,30	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4745	Tại K0+50	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N12		0+500			0,30	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
4746	Tại K19+500	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		19+500			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4747	Tại K20+350	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		20+350			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4748	Tại K20+550	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		20+550			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4749	Tại K21+120	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Chinh Phù Sa		21+120			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4750	Tại K0+150	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		0+150			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4751	Tại K0+900	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		0+900			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4752	Tại K1+50	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	Cống trên N19		1+500			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4753	Tưới K0+295	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17	Trái	0+295		0,50	0,35	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4754	Tưới K0+297	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17	Phải	0+297		0,25	0,45	1						Cống	Nhỏ	Tưới
4755	Tưới K0+656	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17	Trái	0+656				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
4756	Tưới K0+059	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17	Trái	0+059				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
4757	Tưới K0+150	Thạch Thất	Phùng Xá	Kênh	N17	Phải	0+150				0,20	1					Cống	Nhỏ	Tưới
4758	Tiêu Tb Tân Xã	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tb tiêu Tân Xã		0+000		1,20	1,60	2	V3	TC				Cống	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4759	Đìa Cháy	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tb tiêu Tân Xã		0+300	1,00	1,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4760	Tiêu Nhà Vực	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tb tiêu Tân Xã		0+625	1,20	1,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4761	Đồng Bạng	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tiêu Hạ Bằng		2+00	0,80	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4762	Chính hồ Tân Xã	Thạch Thất	Tân Xã	Đập	chính Tân Xã		0+000			0,80	1	V10	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới			
4763	Phủ Hữu	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	tưới Phủ Hữu		0+000	0,80	1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4764	Kim Bông	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tưới Kim Bông		0+000	0,60	0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4765	Khoang Toà	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tưới Khoang Toà		0+000	0,40	0,60	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4766	Xá Tb tiêu Tân Xã	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Tb tiêu Tân Xã		0+000	1,40	2,10	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4767	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K0+800	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Chính Hồ Tân Xã		0+800	1,25	1,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4768	Qua kênh tưới chính Hồ Tân Xã K0+390	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Chính Hồ Tân Xã		0+390	1,25	1,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4769	Trên kênh tưới chính Hồ Tân Xã	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Chính Hồ Tân Xã		0+646	0,80	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4770	Chia nước kênh cấp 3 bờ hữu	Thạch Thất	Tân Xã	Kênh	Chính Hồ Tân Xã	Phải	0+245	0,20	0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4771	Tiêu Đìa Độ	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Thụy Đức	Phải	3+100	1,40	1,60	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
4772	Tiêu dưới kênh Đồng mô K15+200	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Chính Đồng Mô		15+200			1,20	2					Cổng	Vừa	Tưới			
4773	Tây Phương	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Lim		1+200			0,80	2	V2	TC			Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4774	Đồng Thạch	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	4+633				1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4775	Chia nước Đồng Cán	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	5+839				1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4776	Chia nước Đồng Cao	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	5+516				1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4777	Chia nước	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	5+425				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4778	Chia nước Đồng Thạch	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	4+892				1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4779	Chia nước Đồng Thạch Hữu Bằng	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Bình Phú	Trái	4+420				1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4780	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Cống trên Đồng Giao Thạch Xá		0+102				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4781	Tiểu 4 bit dưới kênh ba đầu giao Bình Phú	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Ba Đầu Giao Bình Phú		0+050				0,90	1						Cổng	Nhỏ	KH		
4782	Qua đường	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Đồng cạn		0+111				0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4783	Luồn dưới kênh	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Đồng cạn		0+135				0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4784	Trên kênh	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Đồng cạn		0+115		0,50	0,75		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4785	Trên kênh	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Cống trên Ba Đầu giao Thạch Xá		1+045				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4786	Tại vị trí K0+482	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	BĐG Thạch Xá		0+482				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4787	Vc Đồng Giao - Thạch Xá	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Chỉnh Đồng Mô	Trái	15+253				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4788	Chia nước K0+300 bờ tả	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Đồng cạn		0+300				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4789	Vc Đồng Gạn - Thạch Xá	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	15+538			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4790	Vc Tây Phương - Thạch Xá	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Chính Đồng Mô	Phải	15+585			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4791	Vc Đồng Vàng - Thạch Xá	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Chính Đồng Mô	Trái	16+137			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4792	Đá	Thạch Thất	Thạch Xá	Kênh	Tiêu Lim		1+700			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4793	Tưới chính Hồ Cổ Đụng	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	tưới hồ Cổ Đụng		0+000			1,20	1	V10	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4794	Cửa chia nước vào kênh N4	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	tưới hồ Cổ Đụng	Phải	1+672	0,70	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4795	Đt trên kênh chính K0+400	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	tưới hồ Cổ Đụng		0+400	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4796	Đt trên kênh chính K0+600	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	tưới hồ Cổ Đụng		0+600	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4797	Cửa chia nước vào kênh N2	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	Hồ Cổ Đụng	Phải	0+325	0,40	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4798	Tưới nhánh vào kênh N1	Thạch Thất	Tiến Xuân	Kênh	Hồ Cổ Đụng	Trái	0+500	0,45	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4799	Tưới chính Hồ Lụa	Thạch Thất	Yên Bình	Kênh	Tưới hồ Lụa		0+000			0,60	1	V10	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4800	Dốc nước vào kênh N2	Thạch Thất	Yên Bình	Kênh	Tưới hồ Lụa	Trái	0+470	0,50	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
4801	K0+20 nhánh 1	Thạch Thất	Yên Trung	Kênh	Tưới hồ Đồng Sở		0+020	0,60	0,70		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4802	K0+20 nhánh 2	Thạch Thất	Yên Trung	Kênh	Tưới hồ Đồng Sở		0+020	0,60	0,70		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
4803	Tưới chính Hồ Đồng Sở	Thạch Thất	Yên Trung	Kênh	Tưới hồ Đồng Sở		0+000			0,60	1	V10	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TC (thủ công), KH (kết hợp), Máy đm (máy đóng mở), B (chiều rộng), H (chiều cao), Ø (đường kính).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho UBND cấp huyện./.

5. Cấp huyện quản lý

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa dm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1	Lấy nước đập bãi vắn	Ba Vì	Ba Trại					0,80	0,60		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
2	Lấy nước đập Nghĩa 1	Ba Vì	Ba Trại							0,30	1	VC300	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
3	Lấy nước đập Nghĩa 2	Ba Vì	Ba Trại							0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4	Lấy nước đập Đò 1	Ba Vì	Ba Trại							0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
5	Lấy nước đập Đò 2	Ba Vì	Ba Trại							0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
6	Số 01 Đập Cây Sang	Ba Vì	Cầm Lĩnh							0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH		
7	Số 01 Hồ Bưởi	Ba Vì	Khánh Thượng							0,30	1	VC300	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
8	Lấy nước 1 Đập bưởi	Ba Vì	Khánh Thượng					1,00	1,20		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
9	Chính hồ Đàm	Ba Vì	Mình Quang							0,30	1	VC300	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
10	Sổ	Ba Vì	Mình Quang							0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
11	Phú Lợi	Ba Vì	Mình Quang							1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
12	Tiêu Bãi Giã 1	Ba Vì	Phú Châu					1,50	1,20		2	V2	TC				Cổng	Vừa	KH		
13	Tiêu Bãi Giã 2	Ba Vì	Phú Châu							2,00	1						Cổng	Vừa	KH		
14	Số 1 Hồ chur trảm	Ba Vì	Phú Sơn							0,40	1	VC400	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
15	Số 1 Hồ Lỗ Mế	Ba Vì	Phú Sơn							0,40	1	VC400	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
16	Số 1 Hồ thỏ bện	Ba Vì	Phú Sơn							0,40	1	VC400	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
17	Số 1 Hồ canh nhím	Ba Vì	Phú Sơn							0,40	1	VC400	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
18	Đập Đồi Tang	Ba Vì	Sơn Đà							0,60	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành			
19	Đập đồng don	Ba Vĩ	Sơn Đà								0,30	1	VC300	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
20	Đập Cây sắn	Ba Vĩ	Sơn Đà								0,35	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
21	Chỉnh K0 Hồ đồng chùa	Ba Vĩ	Tản Lĩnh								0,30	1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
22	Số 1 Hồ Hóc Cụt	Ba Vĩ	Tản Lĩnh								0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
23	Số 1 Hồ Hát Giang Con	Ba Vĩ	Tản Lĩnh							1,00	1,00	1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
24	Số 1 Hồ yên Hồng	Ba Vĩ	Tản Lĩnh								0,60	1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
25	Số 1 Hồ Trạch	Ba Vĩ	Tản Lĩnh								0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
26	Số 1 Hồ Suối Đổ	Ba Vĩ	Tản Lĩnh								0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
27	Chính hồ Đồng Đàm	Ba Vĩ	Thụy An								0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
28	Số 1 Đập Đình Thừ	Ba Vĩ	Thụy An								0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
29	Số 1 Đập Gò Tròn	Ba Vĩ	Thụy An								0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
30	Số 1 Đập Áng Gạo	Ba Vĩ	Thụy An							0,30	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
31	Số 1 Đập Mố	Ba Vĩ	Thụy An							0,50	0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
32	Số 1 Đập Mái Sau	Ba Vĩ	Thụy An								0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
33	Số 1 Đập Lỗ Rán	Ba Vĩ	Thụy An								0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
34	Số 1 Đập Sặt	Ba Vĩ	Thụy An								0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
35	Số 1 Đập Giếng Dị	Ba Vì	Thụy An								0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
36	Số 1 Đập Rừng	Ba Vì	Thụy An								0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
37	Đt hồ Tây Ninh	Ba Vì	Tông Bạt								0,40	1	VC400		TC		Cổng	Nhỏ	Tưới			
38	Số 1 Hồ Cầu Bò	Ba Vì	Vân Hòa								0,50	1	V3		TC		Cổng	Nhỏ	Tưới			
39	Số 1 Hồ vai bện	Ba Vì	Vân Hòa								0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
40	K0 Đập Cầu 1	Ba Vì	Yên Bái								0,50	1	V2		TC		Cổng	Nhỏ	Tưới			
41	Tưới số 1 Đập Xóm Mái	Ba Vì	Yên Bái								0,30	1	V2		TC		Cổng	Nhỏ	Tưới			
42	Tưới số 1 Đập Voi Đầm	Ba Vì	Yên Bái								0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
43	Tưới số 1 Hồ Góc Xi	Ba Vì	Yên Bái								0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
44	E4	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						1,00	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
45	X8	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						0,80	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
46	X2	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						1,00	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
47	I2	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						0,80	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
48	V10	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						1,00	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
49	V1	Đông Anh	Dục Tú	Kênh	Long Từu						1,00	1	V1		TC		Cổng	Nhỏ	Tiêu			
50	Cầu Gỗ	Gia Lâm	Vân Đức	Kênh	Từ Đồng Chùa - Ruộng 4 Chử Xá	0+300		2,00	2,00		1		V2		TC		Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø							
51	Đầm 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Bục Thủy Vè Đầm			0,80	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
52	Đường 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Bục Thủy Vè Đầm			0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
53	Đá	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Bục Thủy Vè Đầm					0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
54	Tiêu Đồng Đầm	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Bục Thủy Vè Đầm					0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
55	Bục Thủy	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Bục Thủy Vè Đầm					0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
56	Dọc Mưa	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Rộc Mưa Vè Nghè			0,70	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH		
57	Cầu Vòng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Rộc Mưa Vè Nghè			1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	KH		
58	Đầm 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Rộc Mưa Vè Nghè			1,20	1,20		1	V1	TC						cổng	Nhỏ	KH		
59	Buồng Trứng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Buồng Chưng			1,00	1,00		1								cổng	Nhỏ	KH		
60	Trời	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là					0,30	1								cổng	Nhỏ	KH		
61	Đồng Trăm	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là			0,40	0,40		1								cổng	Nhỏ	KH		
62	Bì Trùng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là			0,40	0,40		1								cổng	Nhỏ	KH		
63	Lúc Lác	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là			0,40	0,40		1								cổng	Nhỏ	KH		
64	Chéo	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là			0,40	0,40		1								cổng	Nhỏ	KH		
65	Đọt Thị Là	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tưới Cống Đá Vè Thị Là			0,40	0,40		1								cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H					
66	Qua Đường 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tuối Cống Đá Về Thị Là						1,00	1						cống	Nhỏ	KH
67	Qua Đường 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tuối Cống Đá Về Thị Là			1,00	1,00			1						cống	Nhỏ	KH
68	Đầm 33 Xd	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tuối Cống Đá Về Thị Là					1,00	1							cống	Nhỏ	KH
69	Cuối kênh Quốc Phiên 2	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Quốc Phiên 2		0+168	2,50	3,00		1	V1	TC					Cống	Vừa	KH
70	583	Mỹ Đức	An Phú	Sông	Thanh Hà		0+000	0,40	0,90		1							Cống	Nhỏ	Tưới
71	Bạ Máy	Mỹ Đức	An Phú	Sông	Thanh Hà		0+000	0,70	0,90		1							Cống	Nhỏ	Tưới
72	Gò Con Cá	Mỹ Đức	An Phú	Sông	Thanh Hà		0+000	0,70	0,90		1							Cống	Nhỏ	Tưới
73	Gẹ Lương	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Suối Gạo	Trái	0+000	0,90	1,10		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tưới
74	Thanh Hà 1	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Thanh Hà	Trái	0+100			0,80	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu
75	Thanh Hà 2	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Thanh Hà	Phải	0+100			0,80	1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu
76	Tiểu Gốc Đa	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Suối Gạo	Trái	0+000	1,00	1,20		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tiêu
77	Cuối kênh Quốc Phiên 1	Mỹ Đức	An Phú	Kênh	Quốc Phiên 1		0+136	1,20	1,20		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
78	Quán Sâu	Mỹ Đức	Đại Hưng				0+000	1,50	1,50		2	VĐ5	Điện					Cống	Vừa	Tiêu
79	Qua đường 419	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		0+060	1,60	1,80		1							Cống	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
80	Đường phát triển	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		0+075	1,60	1,80		1	V5	T. công						Cổng	Vừa	Tiêu	
81	Đường ngang	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		0+675	2,50	2,00		1								Cổng	Vừa	Tiêu	
82	Đường vào chùa	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		0+735	2,50	2,00		1								Cổng	Vừa	Tiêu	
83	Tiêu tự cháy tb Đại Nghĩa	Mỹ Đức	Đại Nghĩa				0+000	1,50	2,00		1	V5	Điện						Cổng	Vừa	Tiêu	
84	Qua đường	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	xã TB Đại Nghĩa		0+200	1,50	2,00		1								Cổng	Vừa	Tiêu	
85	Đường vòng	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		0+875	1,20	1,40		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
86	Đường ma	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		1+125	1,40	1,60		1	V5	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
87	Cổ son	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	Kênh	tiêu Thọ Sơn (tiêu chính TB Đại Nghĩa)		1+685	1,20	1,40		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
88	Bể Xả Tb Đồng Xa 2	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,50	0,80		1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
89	Lấy nước vào bể hút Tb Trại Sờ	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,10	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
90	Bể Xả Tb Đồng Xa 1	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,15	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
91	Má Đầm	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,00	1,20		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
92	Quán Thá	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,20	1,50		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
93	Đập Đồng Mít	Mỹ Đức	Đồng Tâm				0+000	1,20	1,50		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
94	Số 1	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	0+250	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
95	Số 2	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	0+300	1,40	1,60		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
96	Số 3	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải		0+300	1,40	1,60		1	V3						Cổng Nhỏ	Tưới			
97	Số 4	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	0+730	1,20	1,40		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
98	Số 5	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	0+950	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
99	Số 6	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	0+960	1,40	1,60		1	V3	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
100	Số 7	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tưới từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	1+145	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
101	Số 8	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	1+145	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
102	Số 9	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	1+150	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
103	Số 10	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	1+150	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
104	Số 11	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	1+175	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
105	Số 12	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	1+175	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
106	Số 13	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	1+180	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
107	Số 14	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	1+180	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
108	Số 15	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải		1+760	1,20	1,20		1	V3	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
109	Số 16	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Trái	1+760	1,40	1,60		1	V3	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
110	Số 17	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải		1+760	1,40	1,60		1	V3	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		
111	Số 18	Mỹ Đức	Hương Sơn	Kênh	tươi từ TB đến cống Thanh Hải	Phải	1+900	0,80	1,00		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
127	Xá Qua đê Tb Cánh Hân	Mỹ Đức	Phùng Xá				0+000	1,50	1,20		1							Cổng	Vừa	Tiêu		
128	Qua đường	Mỹ Đức	Phùng Xá	Kênh	tuới, tiêu Khẩu Cửa		0+400	2,00	2,00		1							Cổng	Vừa	KH		
129	Đìa	Mỹ Đức	Phùng Xá	Kênh	tuới, tiêu Khẩu Cửa		0+580	1,20	1,80		2	V5	TC					Cổng	Vừa	KH		
130	Tự chảy Tb Cánh Hân	Mỹ Đức	Phùng Xá				0+000	1,10	1,60		1	V5	Điện					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
131	Đập Đồi	Mỹ Đức	Phùng Xá	Kênh	tuới, tiêu Khẩu Cửa		1+650	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
132	Bể Xá Tb Đồng Sen 1	Mỹ Đức	Thượng Lâm				0+000	0,80	1,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
133	Bể Xá Tb Đồng Sen 2	Mỹ Đức	Thượng Lâm				0+000	0,80	1,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
134	Đt bể Xá	Mỹ Đức	Thượng Lâm				0+000	1,30	1,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
135	Bờ Rệt	Phúc Thọ	Tịch Giang					1,40	1,65		2	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
136	Cửa đình- biểu	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc					1,40	1,65		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
137	Đầu kênh 1 K0+000 Bền Vôi	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tưới Tb Bền Vôi Nhánh Trái		0+000		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
138	Đầu kênh 2 K0+000 Bền Vôi	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tưới Tb Bền Vôi Nhánh Phải		0+000		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
139	Đầu kênh K0+000 Gò Tuy	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Gò Tuy 1		0+000		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
152	Qua đường 1 K0+000 Đầm Sai	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Đầm Sai		0+000	0,50	1,00		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
153	Cửa chia nước K0+000 Đầm Sai	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Đầm Sai	Trái	0+000	0,55	1,00		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
154	Qua đường 2 K0+000 Đầm Sai	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Đầm Sai		0+000	1,20	2,00		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
155	Cửa chia nước K0+000 Khán Ngon	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn Tb Khán Ngon		0+000	1,40	1,50		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
156	Qua đường K0+000 Đổng Mối	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Đổng Mối		0+000			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
157	Chia nước K0+014 Đổng Mối	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn bể xả Tb Đổng Mối		0+014	0,50	0,50		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
158	Qua đường K0+142 Đổng Mối	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới nhánh phải Tb Đổng Mối		0+142			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
159	Chia nước K0+000 Gò Rom	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn Tb Gò Rom		0+000			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
160	Qua đường K0+080 Gò Rom	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Gò Rom		0+080			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
161	Cửa chia nước K0+000 Đầu Rùa	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Đầu Rùa	Trái	0+000	0,50	0,70		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
162	Qua đường K0+050 Đồi Diệm	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn Tb Đồi Diệm		0+050	0,80	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
163	Qua đường Đồi trâu K0+027	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Dẫn Tb Đồi Trâu		0+027			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
164	Cửa chia nước K0+060 Gò Rôm tiêu	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tiêu Tb Gò Rôm tiêu		0+060	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
165	Điểm giao nhận nước 1 K0+003 Gò Giữa	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới, tiêu Tb Gò Giữa	Phải	0+003	0,60	0,55		1						Cổng	Nhỏ	KH			
166	Điểm giao nhận nước 2 K0+007 Gò Giữa	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới, tiêu Tb Gò Giữa	Trái	0+007	0,60	0,55		1						Cổng	Nhỏ	KH			
167	Tiêu K0+050 Khán Ngon	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Khán Ngon	Phải	0+050	1,40	1,20		1						Cổng	Nhỏ	KH			
168	Chia nước K0+242 Khán Ngon	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Khán Ngon	Phải	0+242	0,35	0,30		1						Cổng	Nhỏ	KH			
169	Cửa chia nước K0+315 Khán Ngon	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Khán Ngon	Trái	0+315	0,35	0,30		1						Cổng	Nhỏ	KH			
170	Điểm giao nhận nước 3 K0+021 Khán Ngon	Quốc Oai	Đông Yên	Kênh	Tưới Tb Khán Ngon	Trái	0+021	0,60	0,55		1						Cổng	Nhỏ	KH			
171	1 K0+000 Tháng 10	Quốc Oai	Hòa Thạch	Kênh	Tưới Tb Tháng 10		0+000	0,80	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
172	1 K0+000 Gò Lỗ	Quốc Oai	Hòa Thạch	Kênh	Tưới Tb Gò Lỗ		0+000	0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
173	1 K0+000 Sốc 2	Quốc Oai	Hòa Thạch	Kênh	Tưới Tb sốc 2		0+000	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
174	Số 1 K0+000 Đồng Sỹ	Quốc Oai	Hòa Thạch	Kênh	Tưới hồ Đồng Sỹ		0+000			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
175	Tiêu 4 K0+335 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+335	1,50	1,50		1							Cổng	Vừa	Tiêu		
176	Qua đường 1 K0+000 Đầu Cầu LT	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tưới Tb Đầu Cầu nhánh 1		0+000	0,50	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
177	Qua đường 2 K0+000 Đầu Cầu LT	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tưới Tb Đầu Cầu nhánh 2		0+000	0,50	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
178	Số 4 K0+000 Góc gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tưới Tb góc gạo		0+000	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
179	Qua đường 1 K0+000 Gò Chắt	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tưới 2 Tb Gò Chắt		0+000	0,40	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
180	Qua đường 1 K0+000 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+000			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
181	Qua đường 2 K0+120 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+120			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
182	Qua đường 3 K0+230 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+230			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
183	Qua đường 4 K0+330 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+330			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
184	Qua đường 5 K0+340 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+340			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
185	Qua đường 6 K0+415 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+415			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
186	Tiêu 1 K0+060 Gò Chắt-Gốc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiêu Gò Chắt-Gốc Gạo		0+060	0,80	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
187	Tiểu 2 K0+170 Gò Chất-Góc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiểu Gò Chất-Góc Gạo		0+170	1,00	0,60		1								
188	Tiểu 3 K0+280 Gò Chất-Góc Gạo	Quốc Oai	Liệp Tuyết	Kênh	Tiểu Gò Chất-Góc Gạo		0+280	0,90	0,50		1								
189	1,CQĐ K0+000 Chiều	Quốc Oai	Nghĩa Hương	Kênh	Tưới Tb Chiều		0+000	1,00	1,00		1								
190	1 CĐK K0+000 Quán Tít	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 1 Tb Quán Tít		0+000			0,50	1								
191	1- CĐK K0+000 Quán Tít	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 3 Tb Quán Tít		0+000	0,30	0,50		1								
192	1- CQĐ K0+000 Đồng Mầu	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 1 Tb đồng Mầu		0+000	0,80	1,00		1								
193	ĐK K0+000 Đồng Mầu	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 2 Tb Đồng Mầu		0+000	0,30	0,50		1								
194	1-Đt K0+000 Ruộng Vật	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 2 Tb Ruộng Vật		0+000	1,00	1,10		1	V0	TC						
195	Đầu kênh K0+000 Đồng Mầu	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tưới 2 Tb Đồng Mầu		0+000	0,30	0,50		1								
196	Tiểu Chấn Đanh K0+000	Quốc Oai	Ngọc Liệp	Kênh	Tiểu Chấn Đanh		0+000	1,00	1,20		1	V0	TC						
197	Xả tưới 1 hồ Đồng Miếu K0+000 Đồng Miếu	Quốc Oai	Phú Cát	Kênh	tưới hồ Đồng Miếu		0+000	1,50	1,50		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
198	Xả tưới 1 hồ Vai Réo xả 1 K0+00 Vai Réo	Quốc Oai	Phú Cát	Kênh	Tưới hồ Vai Réo Cống xả 1		0+00			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
199	Xả tưới 2 hồ Vai Réo xả 1 K0+00 Vai Réo	Quốc Oai	Phú Cát	Kênh	Dẫn Hồ Vai Réo Cống xả 2		0+00			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
200	Xả tưới 2 hồ Đồng Miếu K0+00 Đồng Miếu	Quốc Oai	Phú Cát	Kênh	tưới hồ Đồng Miếu		0+00	1,20	1,20		1								Cống	Nhỏ	Tưới	
201	Xả tưới K0+00 Góc Sy	Quốc Oai	Phú Mãn	Kênh	Xả hồ Góc Sy		0+00			0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
202	Xả tưới K0+00 Vai Làng	Quốc Oai	Phú Mãn	Kênh	Dẫn hồ Vai Làng		0+00			0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
203	Xả tưới 1 K0+00 Đồng Âm	Quốc Oai	Phú Mãn	Kênh	Tưới hồ Đồng Âm		0+00			0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới	
204	Qua đường K0+000 Sông Ngang	Quốc Oai	Quốc Oai	Kênh	Dẫn Máng 7 (Tb Sông Ngang)		0+000	0,60	0,80		2								Cống	Nhỏ	Tưới	
205	1 K0+00 Quán Ngọ	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tưới Tb Quán Ngọ - Cống tên lửa		0+00	1,00	0,75		1								Cống	Nhỏ	Tưới	
206	1 K0+00 Phú Hạng - Đầm Trầm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiểu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trầm		0+00	0,70	0,90		1								Cống	Nhỏ	Tiểu	
207	2 K0+200 Phú Hạng - Đầm Trầm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiểu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trầm		0+200			0,50	1								Cống	Nhỏ	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
208	3 K0+450 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trằm		0+450			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
209	4 K0+650 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trằm		0+650			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
210	5 K1+540 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trằm		1+540			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
211	6 K0+00 Cửa Quán - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Cửa Quán - Đầm Trằm		0+00	0,70	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
212	7 K0+450 Cửa Quán - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Cửa Quán - Đầm Trằm		0+450			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
213	8 K0+00 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Đầm Trằm		0+00	0,70	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
214	9 K0+300 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Đầm Trằm		0+300			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
215	10 K0+750 Phú Hạng - Đầm Trằm	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Đầm Trằm		0+750			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
216	11 K0+200 Hồ Cự - Sông Đáy	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Hồ Cự - Sông Đáy		0+200			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
217	12 K0+400 Hồ Cự - Sông Đáy	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Hồ Cự - Sông Đáy		0+400			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
218	13 K0+00 Đỉnh Phú Hạng - Hồ Cự	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Hồ Cự		0+00	0,70	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
219	14 K0+200 Đỉnh Phú Hạng - Hồ Cự	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Hồ Cự		0+200			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
220	15 K0+480 Đỉnh Phú Hạng - Hồ Cự	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Hồ Cự		0+480			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
221	16 K1+100 Đỉnh Phú Hạng - Hồ Cự	Quốc Oai	Tân Phú	Kênh	Tiêu Đình Phú Hạng - Hồ Cự		1+100			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
222	1 ,CQĐ K0+000 Cổng Hồ	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	Kênh	Tươi Tb Cổng Hồ		0+000	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
223	1, CQĐ K0+000 Đầu Mối	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	Kênh	Tươi Tb Đầu Mối		0+000	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
224	1 K0+000 Đồi Quên	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	Kênh	Tươi 2 Tb Đồi Quên		0+000	0,60	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
225	Dưới Đập Hồ La Dò 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Chính Hồ La Dò					0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
226	Dưới Đập Hồ La Dò 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Phụ Hồ La Dò					0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
227	Dưới Đập Hồ Ao Cá	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Ao Cá			0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
228	Dưới Đập Hồ Lò Sả	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Lò Sả			0,50	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
229	Dưới Đập Hồ Chiêu Đang	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Chiêu Đang			0,50	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
230	Dưới Đập Hồ Ông Đạm 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Ông Đạm			0,50	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
231	Dưới Đập Hồ Ông Đạm 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Ông Đạm			1,00	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
232	Dưới Đập Hồ Nghè	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Hồ Nghè			1,00	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
233	Dưới Đập 361	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập 361			0,50	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
234	Dưới Đập Ông Từ	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Ông Từ			0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
235	Dưới Đập Áp Bò	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Áp Bò			0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
236	Dưới Đập Núi Vành	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Núi Vành			0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
237	Dưới Đập Gò Gạo	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Gò Gạo					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
238	Dưới Đập Hồ Đồng Hoá	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Đập	Hồ Đồng Hoá					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
239	Dưới Đập Hồ Cầu Lâu	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Đập	Hồ Cầu Lâu					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
240	Dưới Đập Hồ Kim Sơn 2 -1	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Đập	Kim Sơn 2					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
241	Dưới Đập Hồ Kim Sơn 2 -2	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Đập	Kim Sơn 2					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
242	Dưới Đập Hồ Anh Bé	Sóc Sơn	Mình Phú	Đập	Hồ Anh Bé					0,60	1	V10	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
243	Dưới Đập Hồ Thanh Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	Đập	Hồ Thanh Sơn					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
244	Đập Hồ Cầu Vòng 1	Sóc Sơn	Minh Trí	Đập	Cầu Vòng					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
245	Đập Hồ Cầu Vòng 2	Sóc Sơn	Minh Trí	Đập	Cầu Vòng			1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
246	Đập Hồ Lò Đá	Sóc Sơn	Minh Trí	Đập	Lò Đá					1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
247	Dưới Đập Giàn Dầu	Sóc Sơn	Minh Trí	Đập	Đập Giàn Dầu					1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
248	Hồ Non Chùa	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Non Chùa					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
249	Hồ Xóm 5	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Xóm 5			0,80	1,00		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
250	Hồ Xóm 15	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Xóm 15					0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
251	Hồ Xóm 3	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Xóm 3					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
252	Hồ Đội 1	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Đội 1					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
253	Hồ Chân Vành	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Chân Vành					0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
254	Hồ Đập Tạo Chiến	Sóc Sơn	Nam Sơn					0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
255	Hồ Đập Khe Vạn	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Khe Vạn					0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
256	Hồ Đập Ao Họ	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Ao Họ					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
257	Hồ Đập ủy Ban	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập ủy Ban					0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
258	Hồ Đập Đồng Tảo	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Đập Đồng Tảo					0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
259	Dưới Đập Hồ Đặc Đức	Sóc Sơn	Phù Linh	Đập	Đập Hồ Đặc Đức			0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
260	Đt Vai Đá	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Vai Đá			0,80	1,20		2							Cổng	Vừa	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
261	Đt Vai Xanh Xảo 2	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Xanh Xảo 2			2,20	0,50		1						Cổng	Vừa	Tưới			
262	Đt Đập Quyết Thắng	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Quyết Thắng			1,50	1,20		1						Cổng	Vừa	Tưới			
263	Đt Vai Đầm	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Vai Đầm			1,20	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
264	Đt Vai Xanh Xảo 1	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Xanh Xảo 1			1,10	1,30		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
265	Đt Đập Chăm	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Đập Chăm			0,80	1,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
266	Đt hồ Láng Hài	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Láng Hài			1,00	2,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
267	Đt Đập Quán Có	Sơn Tây	Cổ Đông	Đập	Đập Quán Có			1,20	1,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
268	Đầu kênh Vai Đá	Sơn Tây	Kim Sơn	Đập	Vai Đá			0,80	2,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
269	Đầu kênh Nhà Ròng	Sơn Tây	Kim Sơn	Đập	Vai nhà Ròng			0,75	2,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
270	Đầu kênh Đầm Ròi	Sơn Tây	Kim Sơn	Đập	Đầm Ròi			0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
271	Đt tràn Vai Mùn	Sơn Tây	Sơn Đông	Đập	Vai Mùn			2,00	2,50		1						Cổng	Vừa	Tưới			
272	Đt Vai Voi	Sơn Tây	Sơn Đông	Đập	Vai Voi			1,70	2,50		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tưới			
273	Đt Vai Quyết	Sơn Tây	Sơn Đông	Đập	Vai Quyết			3,50	1,90		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tưới			
274	Đt Vai Danh	Sơn Tây	Sơn Đông	Đập	Vai Danh			0,90	1,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
275	Đt Vai Mùn	Sơn Tây	Sơn Đông	Đập	Vai Mùn			1,20	3,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
276	Đt Vai Vị Thủy	Sơn Tây	Thanh Mỹ	Sông	Sông Hang			2,50	2,20		10	V5	TC				Cổng	Lớn	Tưới			
277	Đầu kênh Đập Độc Chùa	Sơn Tây	Thanh Mỹ	Đập	Độc Chùa					0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
278	Đầu kênh Đập Láng Cà	Sơn Tây	Thanh Mỹ	Đập	Láng Cà					0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
279	Đầu kênh Đập Cầu Gạch	Sơn Tây	Thanh Mỹ	Đập	Cầu Gạch					0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
280	Đầu kênh Đập Cây Xanh	Sơn Tây	Thanh Mỹ	Đập	Cây Xanh					0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
281	Đt Vai Cờ	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	Sông	Hang				2,20	1,80	8	V5	TC						Cổng	Lớn	Tưới	
282	Đt Rúi	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	Sông	Hang				2,20	1,80	4	V3	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
283	Đầu kênh Lỗ Sốc vào bể hút Tb Vùng Quảng	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	Sông	Hang				2,00	1,80	1	V3	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
284	Đầu kênh Đập Bà Lợi	Sơn Tây	Xuân Khanh	Đập	Bà Lợi				0,60	2,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
285	Đt Vai Cầu Quan	Sơn Tây	Xuân Sơn	Đập	Vai Cầu Quan				1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
286	Đt Vai Cầu Bầy	Sơn Tây	Xuân Sơn	Đập	Vai Cầu Bầy				1,00	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
287	Đầu kênh Vai Cầu Đá	Sơn Tây	Xuân Sơn	Đập	Vai Cầu Đá					0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
288	Đồng Sét	Thạch Thất	Bình Yên	Kênh					1,20	2,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
289	Tiêu TC Tb Bia	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tưới Tb tiêu Cần Kiệm (Bia)				1,00	1,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
290	Đồng Bệt	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb DC Đồng Bệt					1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
291	Rộc Si	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb DC Đồng Bệt					1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
292	Ao Bầu	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb DC Đồng Bệt						0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
293	Ngòi Sui	Thạch Thất	Cần Kiệm	Kênh	Tb DC Đồng Bệt			1,00	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
294	Tiểu Tb Bờ Đồi	Thạch Thất	Cần Kiệm								1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
295	Tiểu Lỗ Trúc	Thạch Thất	Cần Kiệm								1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
296	Tiểu Lê Hói, ruộng Lò	Thạch Thất	Cần Kiệm								0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
297	Tiểu bến Sỏi	Thạch Thất	Cần Kiệm								1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
298	Gu Trên	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Dẫn vào Tb Góc Gạo			1,00	1,40			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
299	Đồng Láo	Thạch Thất	Đồng Trúc					0,60	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
300	Gu	Thạch Thất	Đồng Trúc	Đập	Vai Ngòi					0,80	1	V1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
301	Quan Chim	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiểu Đồng Táng			1,00	1,40			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
302	Gu Dưới	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiểu Đồng Kho			1,00	1,40			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
303	Tiểu Đồng Cốc	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiểu Tb Lò Đá			0,60	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
304	Tiểu Khai gac	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Tiểu Tb Lò Đá			0,60	0,40			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
305	Tiểu Mạ Phới	Thạch Thất	Đồng Trúc	Kênh	Ao Mạ Quán					0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
306	Nhà Vươn 1	Thạch Thất	Hạ Bằng							1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
307	Khoang De 1	Thạch Thất	Hạ Bằng							1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
308	Ngòi	Thạch Thất	Kim Quan	Sông	Tích			1,50	1,20			1						Cổng	Vừa	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
308	Chỗ Lội	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích			1,80	1,50		1								Cổng	Vừa	Tiêu	
310	Tiêu Bãi Mạ	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích					0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
311	Tiêu Bãi Mạ Trên	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích					0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
312	Ngòi Trên	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích					1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
313	Bón Sào	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích			0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
314	Cửa Chùa Thôn 5	Thạch Thất	Kim Quan	Sóng	Tích					0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
315	Đĩa Thán	Thạch Thất	Lại Thượng	Sóng	Tích			1,20	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
316	Đồng Viện	Thạch Thất	Lại Thượng	Sóng	Tích			1,20	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
317	Đồng Trầu	Thạch Thất	Lại Thượng	Sóng	Tích			1,20	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
318	Đĩa Quay	Thạch Thất	Lại Thượng	Sóng	Tích			1,20	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
319	Xá Đồng Đàng	Thạch Thất	Tiến Xuân					1,50	0,80		1								Cổng	Vừa	Tươi	
320	Tươi Đồng Đàng	Thạch Thất	Tiến Xuân					0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
321	Tươi Gò Chung	Thạch Thất	Tiến Xuân					1,40	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
322	Tươi Cửa Làng	Thạch Thất	Tiến Xuân					1,00	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
323	Tươi Đồng Hiến	Thạch Thất	Tiến Xuân					1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
324	Tươi Cầu Ngâm 1	Thạch Thất	Yên Bình					4,00	0,50		1								Cổng	Vừa	Tươi	
325	Tươi Cầu Ngâm 2	Thạch Thất	Yên Bình					0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
326	Xá Cầu Ngâm	Thạch Thất	Yên Bình					1,10	0,65		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
327	Tuổi Bờ Nếp	Thạch Thất	Yên Bình					1,00	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
328	Xà Bờ Nếp	Thạch Thất	Yên Bình					1,20	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
329	Tuổi Bờ Giữa	Thạch Thất	Yên Bình					1,10	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
330	Xà Bờ Giữa	Thạch Thất	Yên Bình					1,20	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
331	Tuổi Công Trình	Thạch Thất	Yên Bình					1,10	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
332	Tuổi đồng Đình	Thạch Thất	Yên Bình					0,50	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
333	Tuổi Đa Liếp	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
334	Tuổi Đồng Khang	Thạch Thất	Yên Trung					0,70	0,75		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
335	Xà Đồng Khang	Thạch Thất	Yên Trung					0,70	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
336	Tuổi Đồng Giữa	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
337	Xà Đồng Giữa	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
338	Tuổi Đồng Khêm	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
339	Xà Đồng Khêm	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
340	Tuổi Đồng Hồng	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
341	Xà Đồng Hồng	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
342	Tuổi Đồng Tà	Thạch Thất	Yên Trung					0,50	0,55		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
343	Xà Đồng Tà	Thạch Thất	Yên Trung					0,50	0,55		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			
344	Tuổi Đồng Tà	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
345	Xá Đồng Ta	Thạch Thất	Yên Trung					0,55	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
346	Tưới Đồng Khẽm	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
347	Xá Đồng Khẽm	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
348	Tưới Đồng Luồng	Thạch Thất	Yên Trung					0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
349	Tưới Đồng Nghĩa	Thạch Thất	Yên Trung					0,60	0,65	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
350	Xá Đồng Nghĩa	Thạch Thất	Yên Trung					0,60	0,65	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
351	Tưới Cờ Dưới	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
352	Xá Cờ Dưới	Thạch Thất	Yên Trung					0,45	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
353	Tưới Đồng Khang	Thạch Thất	Yên Trung					0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
354	Xá Đồng Khang	Thạch Thất	Yên Trung					0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
355	Tiểu 412	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Phải	1+800	1,20	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
356	Tc Tb Pa	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Phải	1+800	0,50	1,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
357	Xá Tiểu Tb Phúc Am	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Phải	1+800	1,10	1,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu			
358	Máng Đồng	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tiểu Chan	Phải	0+000	1,20	1,30	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu			
359	Xá Tiểu Tb Hạ Thái	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Trái	0+700	1,20	1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu			
360	Tc Tb Hạ Thái	Thường Tín	Duyên Thái	Kênh	Tô Lịch	Trái	0+700	1,00	1,20	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu			
361	Xá Tb Đồng Độc	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Trái	33+350	0,60	0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
362	Xá Tưới Khánh Vân	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tô Lịch	Phải	5+450	0,80	1,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
363	Xá Tb Tươi Đan Nhiệm	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Trái	30+000	0,60	0,80		1						Cống	Nhỏ	Tươi		
364	Xá Tươi Tb Liễu Nội	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Nhuệ	Phải	29+640			0,60	1						Cống	Nhỏ	Tiêu		
365	Xá Tiêu Tb Xuân Nê 2	Thường Tín	Khánh Hà	Kênh	Tò Lịch	Phải	4+305	0,70	0,90		1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tiêu		
366	Tiểu Láp	Thường Tín	Tiền Phong	Kênh	Bể Hút Tb Thượng Cung (Sông Cụt)	Trái	2+250	1,00	1,50		1						Cống	Nhỏ	Tiêu		
367	Tb Thượng Cung	Thường Tín	Tiền Phong	Kênh	Cụt Tiền Phong	Trái	2+245	1,00	2,00		1	V2	TC				Cống	Nhỏ	KH		
368	Qua Đường Vào Đền	Thường Tín	Tự Nhiên	Kênh	Xá Tiêu Tb Cuối Làng		0+016	1,20	0,90		1						Cống	Nhỏ	Tiêu		
369	Qua Đê	Thường Tín	Tự Nhiên	Kênh	Xá Tiêu Tb Cuối Làng		0+130	1,10	1,30		1	V2	TC				Cống	Nhỏ	Tiêu		
370	Đường Bến	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Gò Dưới		1+310	1,50	1,50		1						Cống	Vừa	KH		
371	Đồng Cùm (Chùa)	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Máng Bộ	Phải	0+450	0,60	0,80		1						Cống	Nhỏ	KH		
372	Kênh Bà Vi	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Máng Bộ	Trái	0+650	0,60	0,90		1						Cống	Nhỏ	KH		
373	Đồng Sâu	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Máng Bộ	Phải	1+150			0,40	1						Cống	Nhỏ	KH		
374	Chỗ Trên	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Gò Dưới	Phải	0+005	1,00	1,20		1	V1	TC				Cống	Nhỏ	KH		
375	Kênh Bà Vi 1	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Gò Dưới		0+600	1,20	1,40		1						Cống	Nhỏ	KH		
376	Kênh Bà Vi 2	Ứng Hòa	Đông Lỗ	Kênh	Gò Dưới		0+610	1,20	1,40		1						Cống	Nhỏ	KH		
377	Đầu Kênh Đt	Ứng Hòa	Đông Tân	Kênh	A2-10	Phải	5+980	0,70	0,60		1	V2	TC				Cống	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
378	Xá Tb	Ứng Hòa	Đồng Tân	Kênh	A2-10	Phải	5+000			1,00	1							Cổng	Nhỏ	KH	
379	Hút Tb	Ứng Hòa	Đồng Tân	Kênh	A2-10	Phải	5+000			1,00	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
380	Sau Chùa	Ứng Hòa	Đồng Tân	Kênh	Hút Tb Làn	Trái	0+119			0,60	1							Cổng	Nhỏ	KH	
381	Ngang Kênh Đt	Ứng Hòa	Đồng Tân	Kênh	Hút Tb Làn		0+008	0,70	0,75		1							Cổng	Nhỏ	KH	
382	Đường Bờ Lăn	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Bờ Hồ		0+200	2,00	1,80		1							Cổng	Vừa	KH	
383	Đường Man	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Bờ Hồ		0+400			1,50	1							Cổng	Vừa	KH	
384	Dẫn Vào Tb Đồng Đa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Tân Phương	Trái	4+650	1,20	1,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
385	Bờ Lăn	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Bờ Lăn	Trái	0+250	1,00	0,60		1							Cổng	Nhỏ	KH	
386	Đường Đàng Đồng	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Bờ Hồ	Phải	0+610			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
387	Đàng Dưng	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Kênh	Đàng Dưng	Trái	60+000	0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
388	Mang Cá	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Sông	Đáy	Trái	61+600	0,67	1,15		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
389	Đoàn Xã Tả Đáy	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Sông	Đáy	Trái	62+800	0,90	1,35		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
390	Lũng Mạ	Ứng Hòa	Đồng Tiến	Sông	Đáy	Trái	63+000	1,00	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
391	Tb Anh Thuận	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	0+040	0,70	0,60		1							Cổng	Nhỏ	KH	
392	Tầng Sân 1	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Trái	0+041	0,30	0,40		1							Cổng	Nhỏ	KH	
393	Chéo	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Trái	0+115			0,60	1							Cổng	Nhỏ	KH	
394	Đập Tầng Sân 2	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	0+282			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
395	Cốc Xuân Đài	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Trái	0+640			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
396	Đồng Lê	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Trái	0+648				0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH
397	Tăng Đa 2	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	0+646				0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH
398	Cốc Trầm Dầu	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	0+869				0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH
399	Cốc Trong	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	1+050				0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH
400	Đồng Quan	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận	Phải	1+185				0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH
401	Đt Đập Tăng Sán	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận		0+041	0,80	0,80			1						Cổng	Nhỏ	KH
402	Đt Đập Cốc Giữa 1	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận		0+200			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
403	Đt Đập Cốc Giữa 2	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Anh Thuận		0+282			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
404	Bản Thang 1	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Náp	Trái	0+010			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
405	Kênh Náp	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Náp	Phải	0+030			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
406	Mầu	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Náp	Phải	0+208			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
407	Rãnh Nước	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Náp	Trái	0+405	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	KH
408	Xóm Trùng Hưng	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+080			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
409	Sát Chùa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+430			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
Tăng Năng Chu 410	Gương	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+630			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
411	Ông Bom	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+759			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
412	Đồng Vông	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+876			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
413	Ruộng Lợn	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa	Phải	0+962			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
414	Đt Xây Qua Đường	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Máng Cạnh Đường Cửa Chùa		0+550			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH
415	Chéo Bể Bơm	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Phải	0+022			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
416	Thửa 1 Khu Cao	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Phải	0+077			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
417	Đồng Vườn	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	0+209	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	KH
418	Thửa 3 Khu Cao	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Phải	0+217			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
419	Thửa 4 Khu Cao	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Phải	0+268			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
420	Thửa 5 Khu Cao	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	0+278			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
421	Mạ Đồng Vườn	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	0+366	0,70	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH
422	Đồng Bùng 1	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	0+399			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH
423	Sau Gia	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	0+479			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH
424	Đồng Bùng 2	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Phải	1+680	0,65	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH
425	Đồng Cửa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình	Trái	1+680			0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH
426	Bể Bơm Đt	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình		0+021	0,70	0,80		1							Cổng	Nhỏ	KH
427	Qua Đường Làng Đt	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rình		0+372			0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
428	Đồng Bùng Đt	Ứng Hòa	Hòa Lâm	Kênh	Đàng Rinh		1+683	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
429	Đồng Đồng Dưới	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Hút Tb Cầu Mới	Phải	0+400	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH
430	Đồng Ván	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Hút Tb Cầu Mới	Trái	0+401	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
431	Ông Nhân	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	Vào 2 Sóng 3 Bờ	Trái	0+500			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH
432	Bể Hút Tb Đường Quai	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Đồng Cá	Phải	0+375			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
433	Ông Từ	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	0+650			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
434	Đầu Cổng	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	1+715			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
435	Đầu Đình	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	1+820			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
436	Đường Mới	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	2+600			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
437	Đường Chở	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	2+900			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
438	Nghĩa Trang Liệt Sỹ	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	A2-10	Phải	3+700			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
439	Đường Trục 1 Đt	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Rặng Xoan		0+443	1,30	1,15		1								Cổng	Nhỏ	KH
440	Đường Trục 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Rặng Xoan	Trái	0+449			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
441	Đường Trục 3	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Rặng Xoan	Phải	0+451	0,65	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
442	Đông Bi	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Rặng Xoan	Phải	0+663			0,20	1								Cổng	Nhỏ	KH
443	Khoảnh 5	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đường Trục	Phải	0+098			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
444	Đông Bi 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đường Trục	Trái	0+100			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành
		Cấp huyện	Cấp xã						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø	
445	Đồng Bì 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Trái	0+194			0,40	1						Cổng Nhò KH
446	Đồng Bì 3	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Trái	0+294			0,30	1						Cổng Nhò KH
447	Khoảnh 6	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Phải	0+327			0,30	1						Cổng Nhò KH
448	Hai Quả	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Trái	0+470			0,50	1						Cổng Nhò KH
449	Đồng Lim 6	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Phải	0+472			0,30	1						Cổng Nhò KH
450	Đồng Lim 4	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Phải	0+620			0,30	1						Cổng Nhò KH
451	Hai Quả 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Trái	0+677			0,30	1						Cổng Nhò KH
452	Đồng Lim 3	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Phải	0+803			0,40	1						Cổng Nhò KH
453	Hai Quả 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục	Trái	0+877			0,30	1						Cổng Nhò KH
454	Sang Hai Quả 2 Đt	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục		0+462			0,90	1	V1	TC				Cổng Nhò KH
455	Hai Quả 3 Đt	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Trục	Đường Trục	Kênh	Đường Trục		1+024			0,60	1						Cổng Nhò KH
456	Rặng Xoan	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Mới	Đường Mới	Kênh	Đường Mới	Phải	0+243	0,53	0,97		1						Cổng Nhò KH
457	Đt Phàn Trăm 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đường Mới	Đường Mới	Kênh	Đường Mới		0+246	1,00	1,00		1	V1	TC				Cổng Nhò KH
458	Đồng Sỏ 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đồng Sỏ	Đồng Sỏ	Kênh	Đồng Sỏ	Phải	0+001	0,30	0,38		1						Cổng Nhò KH
459	Đồng Sỏ 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đồng Sỏ	Đồng Sỏ	Kênh	Đồng Sỏ	Phải	0+070	0,40	0,40		1						Cổng Nhò KH
460	Đồng Sỏ 3	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đồng Sỏ	Đồng Sỏ	Kênh	Đồng Sỏ	Phải	0+150	0,25	0,40		1						Cổng Nhò KH
461	Ma Gà 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đồng Sỏ	Đồng Sỏ	Kênh	Đồng Sỏ	Trái	0+204	0,65	0,75		1						Cổng Nhò KH
462	Ma Gà 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Đồng Sỏ	Đồng Sỏ	Kênh	Đồng Sỏ	Trái	0+247			0,30	1						Cổng Nhò KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø					B	H	Ø			
463	Đồng Lồ	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đồng Sở	Phải	0+247	0,30	0,30			1								
464	Ma Gà 4	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đồng Sở	Trái	0+364			0,40		1								
465	Ngõ Dải Đt	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng		0+080	1,10	1,20			1	V1	TC						
466	Ao Sen 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Trái	0+280	0,50	0,70			1								
467	Ao Sen 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Trái	0+310	0,35	0,70			1								
468	Ao Sen 3	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Trái	0+380	0,30	0,50			1								
469	Quai Mạ Trên 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Phải	0+380			0,40		1								
470	Quai Mạ Trên 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Phải	0+463	0,35	0,40			1								
471	Má Xây	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Trái	0+463	0,26	0,35			1								
472	Quai Mạ Đt	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng		0+465	1,00	0,95			1	V1	TC						
473	Quan Chanh 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng	Trái	0+471	0,35	0,75			1								
474	Đt Quan Chanh	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Ngõ Dải-Giữa Đồng		0+477	1,10	1,00			1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
475	Phản Trăm 4	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đồng Mười-Phản Trăm	Phải	0+760			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH			
476	Cây Dục	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đồng Mười-Phản Trăm	Phải	0+980	0,75	0,85		1							Cổng	Nhỏ	KH			
477	Cây Dục 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Đồng Mười-Phản Trăm	Phải	1+050			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH			
478	Quan Tứ	Ứng Hòa	Phượng Tú	Kênh	Đồng Dục		0+890	0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	KH			
479	Mỏ Điều	Ứng Hòa	Quang Phú Cầu	Kênh	Cầu Thờ		0+215			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH			
480	Bể Hút Tb	Ứng Hòa	Quang Phú Cầu	Kênh	Cầu Thờ		0+225	1,00	1,20		1							Cổng	Nhỏ	KH			
481	Xả Tb Côi Dài	Ứng Hòa	Quang Phú Cầu	Kênh	Vân Đình	Phải	6+250	0,80	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu			
482	Chợ Xả Cầu	Ứng Hòa	Quang Phú Cầu	Kênh	Chợ Xả Cầu	Trái	0+000	0,95	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH			
483	Đồng Cửa 1	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+170	0,40	1,20		1							Cổng	Nhỏ	KH			
484	Đồng Học 1	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+195			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH			
485	Đồng Học 2	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+250			0,30	2							Cổng	Nhỏ	KH			
486	Đồng Cửa 2	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Trái	0+320	0,50	1,00		1							Cổng	Nhỏ	KH			
487	Ao Son	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+325			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH			
488	Cọc Mốc	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+370			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH			
489	Cửa Trường	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Trái	0+415	0,50	1,30		1							Cổng	Nhỏ	KH			
490	Qua Đường	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn		0+425			1,00	1							Cổng	Nhỏ	KH			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
491	Đồng Sung 1	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+470			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
492	Đồng Sung 2	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+515			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
493	Đồng Sung 3	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+530			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
494	Đồng Sung 4	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+535			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
495	Đồng Sung 5	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Trái	0+615			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
496	Đồng Sung 6	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+740			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
497	Cửa Đình	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Trái	0+780	0,57	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
498	Đồng Sung 7	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Liên Thôn	Phải	0+795			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
499	Đồng Xong 1	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ		0+300	0,80	0,70		1						Cổng	Nhỏ	KH			
500	Đồng Xong 2	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ	Trái	0+301	0,80	0,70		1						Cổng	Nhỏ	KH			
501	Sau Gia	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ	Phải	0+420	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH			
502	Cửa Giếng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ		0+570	0,80	0,40		1						Cổng	Nhỏ	KH			
503	Qua Đường	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ		0+670			0,80	1						Cổng	Nhỏ	KH			
504	Cật Đồng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Đồng Xong Đồng Hồ	Phải	0+732			1,00	1						Cổng	Nhỏ	KH			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
505	Đt	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi		0+310	1,40	1,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
506	Đường Trục	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+087			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
507	Đt Đường Trục 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+000	0,40	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
508	Giữa Đồng 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Trái	0+300	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
509	Đầu Đồi 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+300	0,40	0,40		1								Cổng	Nhỏ	KH
510	Giữa Đồng 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Trái	0+428	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
511	Đầu Đồi 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+428	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
512	Đống Bén 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Trái	0+661	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
513	Thanh Niên 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+661	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
514	Đống Bén 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Trái	0+737	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
515	Thanh Niên 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+737	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
516	Đt 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi		0+000			0,90	1								Cổng	Nhỏ	KH
517	Đt 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi		0+100			0,90	1								Cổng	Nhỏ	KH
518	Bổ Động	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Phải	0+115	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
519	Cột Điện	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Trái	0+165	0,40	0,60		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH
520	Cây Vối Trên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Phải	0+175	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
521	Bộ Đội	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Trái	0+285			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH
522	Vối Dưới 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Phải	0+375	0,60	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại ctr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành					
						Bờ	Km				B	H	Ø			B	H			
523	Thanh Niên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Phải	0+435	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	KH	
524	Ngõ 3	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi	Trái	0+580	1,30	1,00		1						Cổng	Nhỏ	KH	
525	Đt 3	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Cây Sòi		0+890	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
526	5 Phần Trăm 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+070			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
527	5 Phần Trăm 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+100			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
528	5 Phần Trăm 3	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+130			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
529	5 Phần Trăm 4	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+160			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
530	5 Phần Trăm 5	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+220			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
531	5 Phần Trăm 6	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng	Trái	0+250			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
532	Đt Đt	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đồng Làng		0+250	0,80	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH	
533	Sép Dưới	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+115	0,60	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH	
534	Sép Trên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Trái	0+115	0,60	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH	
535	Góc Găng	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+453	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH	
536	Lông Tre	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục	Phải	0+638			0,80	1						Cổng	Nhỏ	KH	
537	Đt 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+087	0,70	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH	
538	Đt 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+114	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	KH	
539	Đt 3	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+453	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH	
540	Đt 4	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+637	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
541	Đt 5	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Đường Trục		0+738			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH	
542	Đồng 50	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Phải	0+100	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
543	Đồng Sóc	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Phải	0+250	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
544	Bầu Lưới	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Trái	0+350	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
545	Man Pheo	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Trái	0+420	0,70	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH	
546	Bể Hút Tb Đóng Vũ	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Trái	1+295	0,90	1,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
547	Đồng Trương	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Nhánh Phương Tán	Trái	1+100			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH	
548	Đồng Địa, Đóng Vũ	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Trái	0+620			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH	
549	Đồng Địa, Yên Trường	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Máng Đại	Phải	0+750	0,70	0,90		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
550	Ông Bẹ	Ứng Hòa	Ván Đình	Sông	Đáy	Trái	63+500	1,00	1,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	

Ghi chú:

- Tên địa bàn cấp huyện là tên UBND cấp huyện được phân cấp quản lý.
- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TC (thủ công), KH (kết hợp), Máy đm (máy đóng mở), B (chiều rộng), H (chiều cao), Ø (đường kính).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho UBND cấp huyện./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn